

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	17,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-48.8%	-46.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.83
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

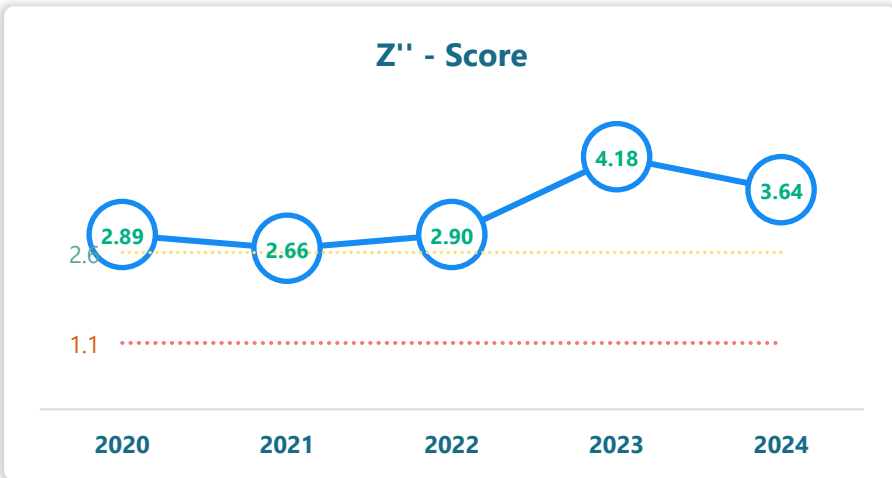
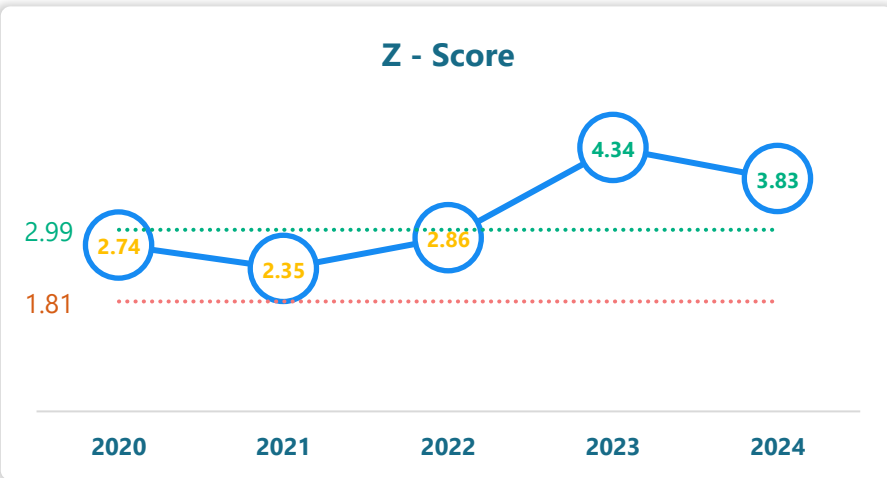
Hệ số nguy cơ phá sản	3.64
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,077		▲ 65.0
tỷ VNĐ		▲ 6.4%

LN sau thuế	2024	YoY
35.8		▲ 8.10
tỷ VNĐ		▲ 29.1%

ROE	2024	+/- YoY
14.4%		▲ 2.0%

ROA	2024	+/- YoY
8.4%		▲ 1.7%



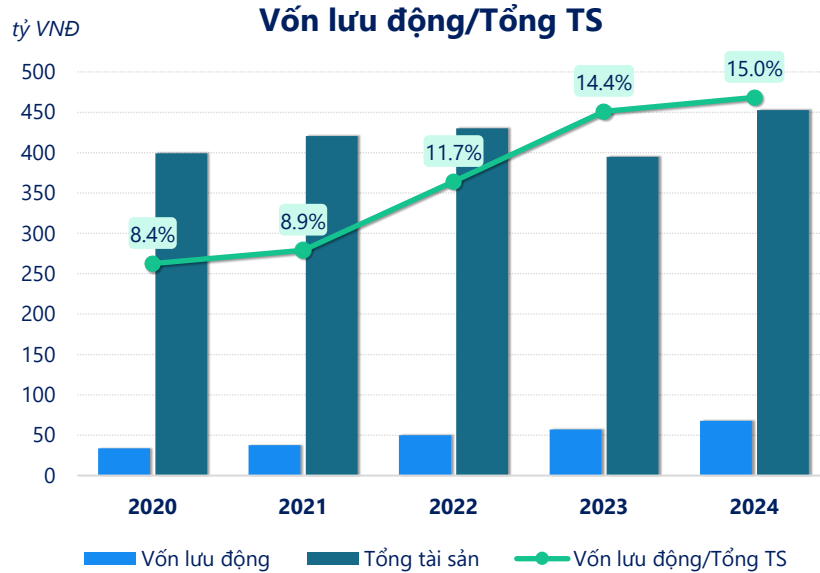
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TRS** năm **2024** đạt **3.83**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TRS** năm **2024** đạt **3.64**, thấp hơn so với năm 2023 (4.18). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **TRS** ghi nhận doanh thu thuần **1,077** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **35.78** tỷ đồng, lần lượt **tăng 6.43%** và **tăng 29.1%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

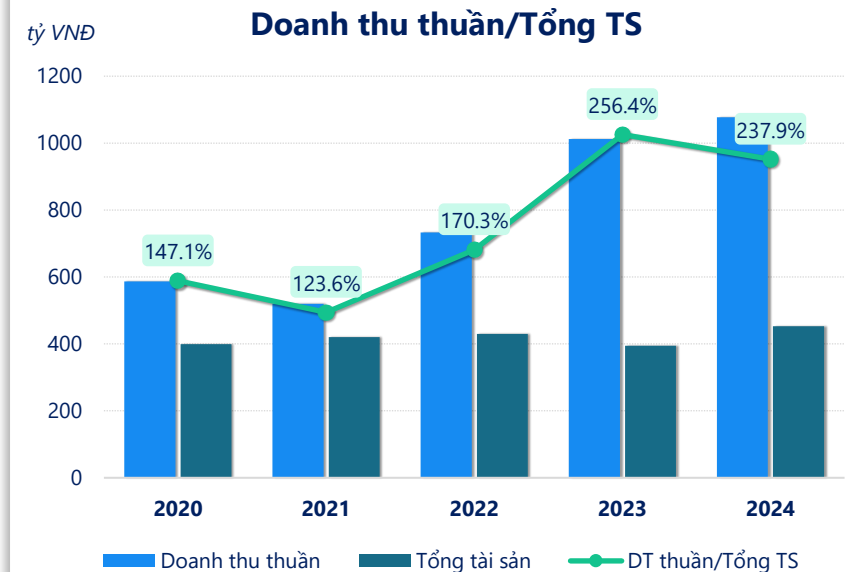
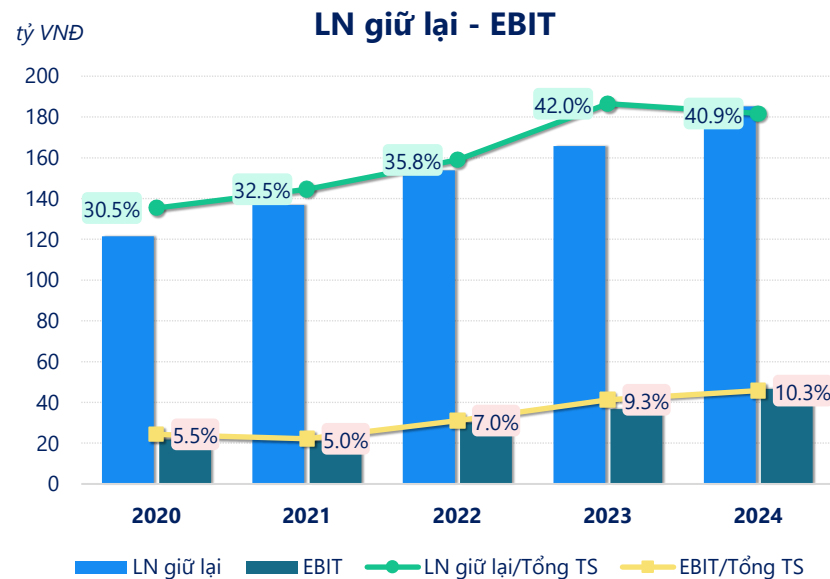
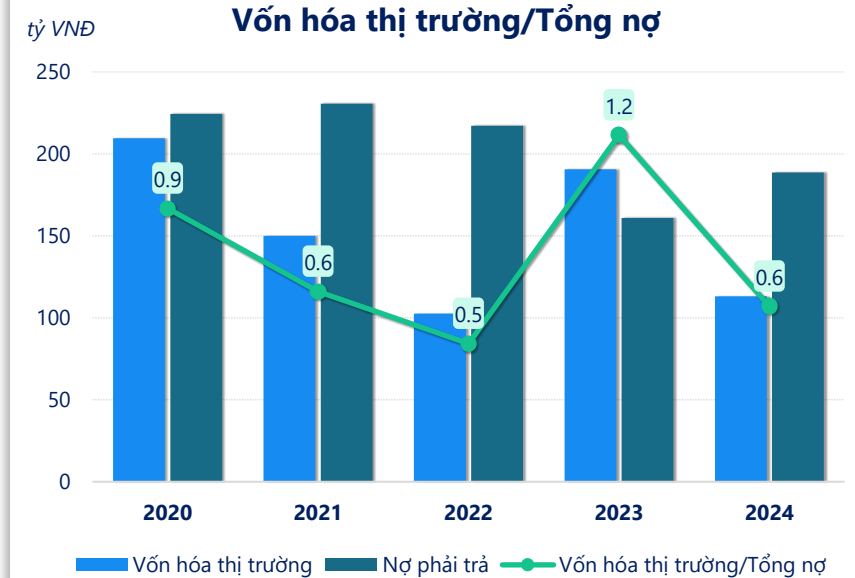
CTCP Vận tải và Dịch vụ Hàng hải (UPCOM: TRS)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	453	395	14.7%
Tài sản ngắn hạn	239	213	12.2%
Tiền và tương đương tiền	16.7	23.4	-28.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.37	0.31	20.6%
Phải thu ngắn hạn	165	142	16.6%
Hàng tồn kho	40.2	34.3	17.4%
Tài sản ngắn hạn khác	16.6	13.5	22.9%
Tài sản dài hạn	213	181	17.6%
Phải thu dài hạn	2.48	0	
Tài sản cố định	187	172	8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.4	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.69	9.61	-40.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	189	161	17.2%
Nợ ngắn hạn	172	156	9.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.6	0.81	1580%
Phải trả người bán ngắn hạn	119	122	-2.6%
Nợ dài hạn	17.0	4.53	276%
Vay và nợ thuê dài hạn	17.0	4.53	276%
Nguồn vốn chủ sở hữu	264	234	13.0%
Vốn chủ sở hữu	264	234	13.0%
Vốn điều lệ	65.4	54.6	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	587	520	733	1,012	1,077
Giá vốn hàng bán	488	415	614	879	932
Lợi nhuận gộp	99.3	105	119	133	146
Doanh thu HĐTC	1.44	2.60	2.23	3.58	3.95
Chi phí TC	2.51	2.03	6.35	7.04	7.24
Chi phí lãi vay	0.76	1.86	0.88	1.93	1.83
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	27.1	37.9	39.0	42.2	39.2
Chi phí QLDN	50.6	48.4	51.1	59.1	66.5
LN thuần từ HĐKD	20.5	19.1	24.8	28.3	36.6
Lợi nhuận khác	0.62	0.06	4.39	6.40	8.27
LN trước thuế	21.1	19.1	29.2	34.7	44.8
Lợi nhuận sau thuế	16.2	15.3	22.9	27.7	35.8
LNST của CĐ cty mẹ	16.2	15.3	22.9	27.7	35.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.0	39.9	38.4	18.0	19.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-36.2	-43.8	-5.57	-10.6	-39.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	27.5	3.97	-9.22	-34.8	13.6
Tiền đầu kỳ	15.7	27.7	27.6	51.2	23.4
Lưu chuyển tiền thuần	12.3	0.02	23.6	-27.4	-6.65
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.31	-0.06	-0.09	-0.43	0
Tiền cuối kỳ	27.7	27.6	51.2	23.4	16.7